

**VỀ MỘT TÀI LIỆU THÚ VỊ LÀ “SÁCH DẠY BẢO CHỮ NÔM”
CỦA NGƯỜI TÀY SOẠN ĐỂ DẠY BẢO CON CHÁU TRONG GIA ĐÌNH,
CÁCH NAY 184 NĂM**

Tiến sĩ **Cung Khắc Lược**
Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm
Ngày 12-13 tháng 11 năm 2004
Thư viện Quốc gia Việt Nam – Hà Nội

Đối tượng mà tôi quan tâm tìm hiểu ở báo cáo này là cuốn 册尊吟書南 đọc âm dân tộc Tày là *Xec Slon ca Slur Nam*, dịch nghĩa tiếng Việt là *Sách dạy bảo chữ Nôm*. Sách viết tay chữ ngay ngắn chỉnh tề, với hiểu biết thư pháp của tôi thì thấy rất đẹp có thể nói là có tình sư phạm mẫu mực và có cả tính thẩm mỹ ở trong đó. Người viết sách này là tác giả 黄文大翟埤刃璃北件 Hoàng Văn Đại thầy giáo ở bản Nà Rì Bắc Kan. Sách soạn vào năm 黄朝明命元年庚辰孟春吉, tức Ngày tốt tháng Giêng năm Canh Thìn triều vua Minh Mạng năm đầu (1820). Chữ viết là chữ Hán lẫn chữ Nôm dân tộc Tày, phần chữ Nôm chiếm tỷ lệ nhiều hơn so với phần chữ Hán (Từ: Chữ Hán người viết sách lại gọi là chữ Nho). Kích cỡ sách 25,5x18,5 cm.

Nội dung sách gồm các phần mục lục

I. Lời mở đầu: 吟配頭 *Cầm Phuổi Đầu*, gồm 3 trang: 1a, 1b, 1c. Cần lược ra đây những dòng nói rõ ý định của người soạn sách (xin dịch tiếng Việt): “Chữ Nôm của tổ tiên ta được truyền lại từ thời nhà Mạc lên đóng đô ở Cao Bằng với các ông như Bế Văn Phụng và Nông Quỳnh Văn là người dân tộc ta đã có công chế tác ra mà còn đến thời ta đây. Con cháu ta học chữ Nho (Hán) của người Tàu để biết đã đành mà còn phải học chính chữ Nôm của tổ tiên mới gìn giữ được phúc của tổ tiên mà làm thầy dạy trong bản. Nhân nghĩ đến điều hệ trọng là phải gìn giữ của cải vô cùng quý báu là chữ viết đi liền với tiếng nói của các vị tiền bối nhiều đời trước cho nên ta bớt thì giờ soạn lại ở đây một cách giản dị những điều cần thiết để dạy cho con cháu trong nhà. Các con em trong bản xa gần muốn học thì cũng có thể theo sách này. Chỉ cần thành tâm quý trọng tiếng nói và chữ viết của tổ tiên ông bà và luôn luôn có tinh thần siêng năng, chịu thương chịu

khó mà học theo là sẽ biết được. Rồi ngày ngày dần dà mà mở mang thêm rộng ra. Con cháu ta hãy ghi nhớ kỹ vào tâm khảm: *Học Chữ của Tổ Tiên để lại phải học cho chu đáo thì mới được Chữ Nghĩa ngay ngắn và tốt đẹp. Có ngay ngắn và tốt đẹp mới tỏ rõ được tâm lòng quý trọng và đền ơn đáp nghĩa đối với Tổ Tiên. Lời ta dặn chúng bay chớ có quên!*

Sau Lời mở đầu là các phần nội dung then chốt:

Phần I: Sơ giản gốc tích chữ Nôm Tày theo sáu phép tạo thành

(*Tượng hình, Chỉ sự, Hội ý, Chuyển chú, Giả tá và Hình thanh*)

— **Ở phép Tượng Hình:** Cho biết đây là những chữ dễ nhận mặt hơn cả và dẫn lời của ông Hứa Thận: “*Chữ họa theo hình dạng của sự vận nhìn thấy bằng mắt rồi thu vào trong ngọn bút mà thành*”. Số ví dụ đưa ra có 12 chữ Nho: 日 Nhật (Mặt trời, Ngày); 月 Nguyệt (Mặt trăng, Tháng); 人 Nhân (Người); 大 Đại (To, Lớn); 目 Mục (Mắt); 眉 Mi (Lông mày, Lông mi); 耳 Nhĩ (Tai); 手 Thủ (Tay); 木 Mộc (Cây); 果 Quả (Trái cây); 火 Hỏa (Lửa); 水 Thủy (Nước).

— **Ở phép Chỉ Sự hay phép Tượng Sự:** Nêu giải thích của Hứa Thận: “*Những chữ trông mà biết được, xét mà rõ ý*”. Có các ví dụ sau: 上 Thượng (Trên); 下 Hạ (Dưới); 本 Bản/Bổn (Gốc ≠ Ngọn); 末 Mạt (Ngọn); 泪 Lệ (Nước mắt); 看 Khán/Khan (Xem); 爨 Chá (Chà, Thít nường); 焚 Phàn (Thiêu, Đốt); 掃 Tảo (Quét, Dọn).

— **Ở phép Hội Ý hay phép Tượng Ý:** Nêu giải thích của Hứa Thận: “*Gộp ý từng phần mà thấy được nghĩa, như chữ Vũ 武 và chữ Tín 信*”. Số chữ ví dụ đưa ra thêm gồm 7 chữ: 沙 Sa (Cát); 易 Dịch (Biến đổi); 林 Lâm (Rừng); 秋 Thu (Mùa Thu); 益 Ích (Ích lợi); 便 Tiện (Tiện lợi); 占 Chiêm (Xem).

— **Ở phép Chuyển Chú:** Cũng nêu giải thích của Hứa Thận. Sau đó là các ví dụ: Chữ Khảo 考 và chữ Lão 老 đều có nghĩa là “Già”, “Có tuổi cao”. Thường dùng để chú thích chữ Lão. Đó là phép mượn một chữ đã có sẵn dùng làm một chữ khác mà hai chữ ấy cùng chỉ một ý nghĩa.

Cũng vậy, Chữ Trưởng 長 (Lớn) do chữ Trường 長 (Dài) chuyển chú mà đọc thành.

Chữ Thiểu 少 (Nhỏ, Trẻ) và Thiếu 少 (Ít); chữ Trung 中 (Ở giữa, Trong) do chữ Trúng 中 (Nhắm trúng, Đúng) và chữ Ý 衣 (Mặc áo), do chữ Y 衣 (Cái áo) chuyển chú mà thành.

— **Ở phép Giả Tá:** Cũng như phép trình bày lần lượt như các cách trên. Ví dụ gồm: Chữ Lệnh 令 (Hiệu lệnh); 鴟 烏 (Con quạ); 船 若 Bát Nhã (Trí tuệ, Thông minh); 徵 Chùy (Một tiếng trong ngũ âm); 說 Duyệt (Vui).

— **Ở phép Hình Thanh hay Tượng Thanh:** Là phép thường dùng nhất trong các cách tạo chữ Nho. Gồm một phần chỉ nghĩa và một phần chỉ thanh. Các ví dụ gồm: Đồng 銅 (Kim loại Cu); Mộc 沐 (Gội đầu); Kỳ 棋 (Đánh cờ); Nha 鴉 (Con quạ); Hòa 和 (Cùng một nhịp); Quận 郡 (Khu vực hành chính); Phương 芳 (Cỏ thơm); Phong 峰 (Ngọn núi); Bà 婆 (Đàn bà, Phụ nữ); Bạch 帛 (Lụa, Là); Cố 固 (Vững, Chắc, Bền); Phó 圃 (Vườn trồng rau); Các 閣 (Lầu, Gác); Du

輿 (Xe, Đát); Tê 賫 (Đem cho); Biện 辯 (Đan, Bện); Thuật 術 (Đường đi trong áp, Nghè, Cách làm); Lý 裏 (Lần lót áo ở trong).

Sau các phép tạo chữ Nho nói trên là phân: Bốn thể viết chữ Nho và chữ Nôm Tày thông thường:

東 北

Chữ Lê

東 北

Chữ Chân

東 北

Chữ Triện

東 北

Chữ Thảo

Phần II: 119 bộ chủ chữ Nho: Từ 1 nét đến 17 nét; cần dùng:

— **Có 6 Bộ 1 nét:**

Nhất 一, Cồn 丨, Chủ 丶 (hay Chấm), 丿 Phiệt (hay Phẩy), 丨 Át Quyết (hay Sỏ móc)

— **Có 23 Bộ 2 nét:**

Nhị 二, Đầu 冫 (hay Chấm đầu), Nhân 人, Nhân 儿 (hay Nhân nhi), Nhập 入, Bát 八, Quynh 冂, Mịch 冫, Băng 冫 (hay Chấm băng), Kỷ 几, Khâm 冂, Dao 刀, Lực 力, Bao 勺, Tỷ (hay Bi) 匕, Phương 匚, Hễ 匚, Thập 十, Bốc 卜, Tiết 卩, Hãn 厂, Tư 厶, Hựu 又

— **Có 31 Bộ 3 nét:**

Khẩu 凵, Vi 凵, Thổ 土, Sĩ 士, Trĩ 冬, Tuy 爪, Tịch 夕, Đại 大, Nữ 女, Tử 子, Miên 宀 (hay Mái nhà), Thốn 寸, Tiểu 小, Ưng 尤, Thi 尸, Triệt 中, Sơn 山, Xuyên 巛, Công 工, Kỷ 己, Cân 巾, Can 干, Yêu 幺, Nghiễm 广, Dẫn 廾, Cung 井, Dục 弋, Cung 弓, Kệ 冫, Sam 彡, Xích 彳 (Nhân hành)

— **Có 34 Bộ 4 nét:**

Tâm 心 (Tâm nằm), Kịch 戈, Hộ 户, Thủ 手, Chi 支, Phốc 支, Văn 文, Đấu 斗, Cân 斤, Phương 方, Vô 无, Nhật 日, Viêt 日, Nguyệt 月, Mộc 木, Khiếm 欠, Chi 止, Ngạt 歹, Thù 攴, Vô 毋, Tỷ 比, Mao 毛, Thị 氏, Khí 气, Thủy 水, Hỏa 火, Trảo 爪, Phụ 父, Hào 爻, Tường 冂, Phiến 片, Nha 牙, Ngưu 牛, Khuyển 犬

— **Có 23 Bộ 5 nét:**

Huyền 玄, Ngọc 玉, Qua 瓜, Ngõa 瓦, Cam 甘, Sinh 生, Dụng 用, Điền 田, Sử 史, Nạch (Bệnh) 疔, Bát 𠂔, Bạch 白, Bì 皮, Mãnh (Minh) 皿, Mục 目, Mâu 矛, Thi 矢, Thạch 石, Thi (Kỳ) 示, Nhữ 肉, Hòa 禾, Huyệt 宄, Lộc 立

— **Có 29 Bộ 6 nét:**

Trúc 竹, Mễ 米, Mịch 糸, Phẫu 缶, Dương 羊, Vũ 羽, Lão 老, Lỗi 耒, Nhĩ 耳, Duật 聿, Thần 臣, Tự 自, Chí 至, Cửu 臼, Thiệt 舌, Xuyên 舛, Chu 舟, Thảo 艸, Hô 虜, Trùng 虫, Huyệt 血, Y 衣, Á 亞

— **Có 20 Bộ 7 nét:**

Kiến 見, Giác 角, Cốc 谷, Đậu 豆, Thi 豕, Trĩ 豸, Xích 赤, Tẩu 走, Thân 身, Xa 車, Tân 辛, Thìn 辰, Sước 辵, Ấp 邑, Dậu 酉, Biện 采, Lý 里, Bôi 貝, Ngôn 言, Túc 足 趾

— **Có 10 Bộ 8 nét:**

Kim 金, Trường 長, Môn 門, Phụ 阜, Đãi 隶, Chùy 隹, Vũ 雨, Thanh 青, Kỳ 其, Thực 食

— **Có 7 Bộ 9 nét:**

Âm 音, Cách 革, Diệp 頁, Cốt 骨, Quỷ 鬼, Phong 風, Vi 韋

— **Có 3 Bộ 10 nét:**

Đấu 鬥, Tiêu 鬃, Mã 馬

— **Có 6 Bộ 11 nét:**

Ngư 魚, Điều 鳥, Lỗ 鹵, Lộc 鹿, Mạch 麥, Ma 麻

— **Có 4 Bộ 12 nét:**

Hoàng 黄, Thử 黍, Hắc 黑, Tri 鬻

— **Có 4 nét 13 nét:**

Dãng (Mãn) 鼉, Đỉnh 鼎, Cổ 鼓, Thử 鼠

— **Có 2 Bộ 14 nét:**

Tỵ 鼻, Tề 齊

— **Có 1 Bộ 15 nét:**

Xi 齒

— **Có 2 Bộ 16 nét:**

Long 龍, Quy 龜

— **Có 1 Bộ 17 nét:**

Dược 龠

Phần III: *Cầm bút lông thế nào*

Phần này dạy cách:

1. Cầm bằng 5 ngón tay;
2. Nhìn chính diện;
3. Nhìn mặt phải;
4. Nhìn mặt trái;
5. Cầm bút vê;
6. Cầm bút nhúm mà tô;
7. Cầm bút viết chữ to.

Ở đây tác giả có vẽ hình ảnh tay cầm bút cho 7 cách đó để dễ nhận biết.

Phần IV: *Những kiểu chữ Nôm Tày*

Sách cho thấy cả thầy có 8 kiểu: 1. Kiểu chữ Nôm Tày giống y hệt chữ Nho về hình; 2. Kiểu chữ Nôm Tày lấy chữ Nho ký tiếng Tày; 3. Kiểu chữ Nôm Tày lấy chữ Nôm của người Kinh; 4. Kiểu chữ Nôm Tày hình + thanh; 5. Kiểu chữ Nôm Tày hình + hình; 6. Kiểu chữ Nôm Tày thanh + thanh; 7. Kiểu chữ Nôm Tày khó nhận mặt do 2 chữ ghép vào nhau; 8. Kiểu chữ Nôm Tày viết tắt. Sau đó có 1 bảng viết chữ Nôm Tày:

1. Kiểu Nôm Tày giống y hệt chữ Nho (Hán)

人 *Nhân*, 民 *Dân*, 山 *Sơn*, 海 *Hải*, 新 *Tân*, 春 *Xuân*, 国 *Quốc*, 家 *Gia*, 富 *Phú*, 強 *Cường*, 幸 *Hạnh*, 福 *Phúc*,...

2. Kiểu Nôm Tày lấy chữ Nho ký tiếng Tày

那 *Ná* (mặt), 鳥 *Nộc* (chim), 須 *Tu* (Cửa), 坎 *Khảm* (vượt), 安 *Ấn* (buổi), 坚 *Hin* (đá núi), 娘 *Noọng* (Cô gái), 保 *Bấu* (Không), 庄 *Chảng* (Vừa, mới), 信 *SLún* (tin tưởng),...

3. Kiểu Nôm Tày lấy chữ Nôm của người Kinh (Việt)

肴 *Vua*, 脛 *Giêng/Chiêng*, 啞 *Ấn*, 輻 *Trước*, 粦 *Sau*, 媯 *Vợ*, 媮 *Chông*, 吒 *Cha*, 媮 *Mẹ*, 腰 *Eo*, 瘰 *Héo*,...

4. Kiểu Nôm Tày hình + thanh

瞞 *Tha* (mắt), 𠵼 *Vần* (Ngày), 漚 *Chang* (Trong). 𠵼 *Buon* (tháng), 垠 *Bản* (Làng), 𠵼 *Rườn* (Nhà), 胎 *Hai* (Mặt Trăng), ? *Bjóóc* (?), ...

5. Kiểu Nôm Tày hình + hình

卡 *Tênh* (trên), 狎 *Vài* (trâu), 𧈧 *Táu* (Ruà), 媮 *Miê* (vợ), 𠵼 *Slâu* (tôi, hầu), 𠵼 *Lông* (xuông), 𠵼 *Nưa* (trên), 媮 *Khươi* (chàng rẻ), 𠵼 *Ón* (yếu sức), 𠵼 *Rèng* (khoẻ),...

6. Kiểu Nôm Tày thanh + thanh

飏 *Slang* (sang), 冪 *Trăng* (mặt trắng), 欸 *Mở* (mở), 嘲 *Giàu* (Giàu có), 痢 *Lời* (Lời), 𠵼 *Trầu* (trầu ăn),...

7. Kiểu Nôm Tày khó nhận mặt do 2 chữ ghép vào nhau:

𠵼𠵼 = Chữ 𠵼 *Củ* (cát mờ) và chữ 𠵼 *Pác* (mòm, miệng). Người Tày đọc là: Củ Pác (cát lời nói, thưa)

𠵼𠵼 = Chữ 𠵼 *Củ* (Cát, Nhắc) và chữ 𠵼 *Tin* (chân). Người Tày đọc: Củ Tin (Chân bước đi)

𠵼𠵼 = Chữ 𠵼 *Pi* (anh) và chữ 𠵼 *Noong* (em). Người Tày đọc Pi Noong (anh em)...

8. Kiểu Nôm Tày viết tắt:

a/ Viết tắt bộ thủ: 𠵼 → 𠵼 *Nây* (đây, này)

𠵼 → 𠵼 *Đáy* (được)

b/ Viết tắt tối giản: 𠵼 ← 𠵼 *Mira* (Vè)

𠵼 ← 𠵼 *Vé* (Vía, hôn)...



Tài liệu trên đây hiện do bác Hoàng Văn Đoàn ngoài 70 tuổi là người ở Nà Rì Bắc Kạn, cháu trực hệ đời nay của tác giả, cho biết là của các cụ ông cha đời trước truyền lại, còn gìn giữ được đến ngày nay. Tôi đã có xin phép và được bác cho tiếp xúc với văn bản di sản này để làm báo cáo khoa học gửi Viện Nghiên cứu Hán-Nôm. Cũng cần thưa rõ, bác không cho phép đưa về Hà Nội để chụp nhân bản.

Qua các miêu tả ở trên tôi thấy có thể nêu lên đôi điều nhận xét căn bản như sau:

Điều thứ nhất: Đây là một tài liệu rất quý hiếm, cách nay đã 184 năm. Khó có thể tìm thấy trong kho di sản thành văn Hán-Nôm, đặc biệt là mảng chữ Nôm của các dân tộc ít người Việt Nam như chữ Nôm của người Tày nói đến ở đây. Nếu thư viện chúng ta xin bổ xung được từ người giữ sách thì thật là bổ ích.

Điều thứ hai: Xếp về tính chất và tác dụng của tài liệu này, tôi thấy rất đáng được giới thiệu nghiên cứu và giảng dạy chữ Nôm quan tâm xem xét về các phương diện sau:

Sách có tính chất nhằm giáo dục (tác giả dùng chữ *day báo*) con cháu trong gia đình. Điều này hiện lên rất rõ ở việc soạn sách với các phần mục thuộc nội dung như đã trình bày quả là khá nghiêm túc và có cung cách soạn thảo. Ở thời kỳ cách đây gần hai thế kỷ đạt đến như vậy là đáng trân trọng.

Ngoài việc dùng sách này để dạy bảo con cháu, ta cũng thấy tác giả đã tỏ rõ ý định nhằm tới việc viết Thư Pháp chữ Nôm Tày của dân tộc mình. Điều này đã được người soạn sách nêu rõ ở phần Lời mở đầu ở đây chỉ lược lấy một câu trong đó: “Học Chữ của Tổ Tiên để lại phải học cho chu đáo thì mới được Chữ Nghĩa ngay ngắn và tốt đẹp”. Chúng tôi hiểu chữ tốt đẹp ở đây là nói cho hình ảnh chữ mà người học viết chữ Nôm Tày phải đạt đến. Và như vậy nghĩa là: Chữ viết Tốt và Đẹp, và Chữ dùng phải là những Chữ Có Nghĩa Tốt và Đẹp.

Cuối cùng, trong tình hình ngày nay hơn bao giờ, việc giảng dạy, nghiên cứu, và viết sách về vấn đề chữ Hán và đặc biệt là chữ Nôm của người dân tộc thiểu số Việt Nam càng trở thành nội dung công việc hệ trọng mà chúng ta cần hết sức quan tâm. Nếu không thì hậu quả khó tránh khỏi sẽ xảy ra đúng như người xưa đã cảnh báo: *Hữu thư vô truyền!*



Copyright © 2004 by the Institute of Hán-Nôm Studies
and the Vietnamese Nôm Preservation Foundation.